

THƯ MỜI CHÀO GIÁ 2

**V/v mời chào giá 06 gói thầu bao gồm hóa chất, vật tư y tế, sinh phẩm
tại Trung tâm Y tế quận Liên Chiểu năm 2022**

Kính gửi: Quý Công Ty

Hiện nay, Trung tâm Y tế quận Liên Chiểu có nhu cầu mua sắm một số loại hàng hóa sử dụng tại bệnh viện.

Để có cơ sở xây dựng kế hoạch mua sắm, Trung tâm Y tế quận Liên Chiểu kính mời các Quý công ty khảo sát và báo giá các loại hàng hóa sau bao gồm 93 mặt hàng (*Danh mục hàng hóa đính kèm tại phụ lục*):

- Gói 1: Hóa chất xét nghiệm máy miễn dịch ELISA (04 mặt hàng)
- Gói 2: Hóa chất xét nghiệm máy huyết học tự động XP 100 (06 mặt hàng)
- Gói 3: Hóa chất xét nghiệm và phụ kiện máy điện giải EASYLYTE PLUS hãng MEDICA (04 mặt hàng)
- Gói 4: Hóa chất xét nghiệm máy phân tích sinh hóa tự động BX4000 (20 mặt hàng)
- Gói 5: Vật tư y tế, hóa chất nha khoa (32 mặt hàng)
- Gói 6: Sinh phẩm, vật tư y tế tiêu hao (27 mặt hàng)

- Công ty tham gia chào giá phải ghi rõ ghi rõ tên đơn vị nhận báo giá, tên công ty chào giá, địa chỉ, ngày chào giá, hiệu lực của bảng chào giá và các chế độ bảo trì kèm theo (nếu có).

- Đối với hàng hóa thuộc trang thiết bị y tế phân loại B, C, D các công ty phải nộp kèm theo giấy đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế B, C, D.

- Đối với hàng hóa thông thường các công ty chào giá nộp kèm giấy phép kinh doanh.

- Bảng chào giá phải được bỏ vào phong bì, niêm kín miệng bao để bảo mật và tạo sự khách quan trong việc chào giá.

- Ghi rõ nội dung ngoài phong bì để tiện theo dõi.

- Thời gian nộp chào giá: Hạn cuối đến ngày 03/10/2022

- Nơi nhận: Khoa Dược – TTB – VTYT, Trung tâm Y tế quận Liên Chiểu. Địa chỉ: 525 Tôn Đức Thắng, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Rất mong sự hồi đáp của Quý công ty.

Xin chân thành cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Phòng KHNV (Tổ CNTT để đăng Website);
- Lưu: VT, KD.

GIÁM ĐỐC

Lê Văn Sỹ

PHỤ LỤC DANH MỤC HÀNG HÓA MUA SẴM NĂM 2022

(Đính kèm Thư mời chào giá số /TM- TTYT ngày tháng năm 2022 của Trung tâm Y tế quận Liên Chiểu)

ST T	Tên sản phẩm	Phân nhóm	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Tên thương mại	Hãng sản xuất/ Nước Sản Xuất	Quy cách	Thông số kỹ thuật tham khảo	Đơn giá	Mã hàng hóa (Khớp với mã kê khai nếu có)	Phân loại (Nếu có)	Phân nhóm (Nếu có)	Giá kê khai (nếu có)	Link giá kê khai (Nếu có)	Quyết định trúng thầu trước đây (Cùng hãng- Nếu có)		Lưu ý	
															Giá trúng thầu	Tên và ngày Quyết định		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
GÓI I: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM CHO MÁY MIỄN DỊCH ELISA																		
1	I.1	Kit xét nghiệm Total Triiodothyronine (T3), phương pháp Elisa	3	Kit thử nghiệm Elisa cho xác định định lượng Total Triiodothyronine (T3) trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. Phù hợp với máy xét nghiệm miễn dịch ELISA. Quy cách đóng gói phù hợp với nhu cầu sử dụng của đơn vị: 1 hộp từ 60 - 100 test. Hạn sử dụng sau khi mở nắp ít nhất 60 ngày.	Test													
2	I.2	Kit xét nghiệm Total Thyroxine (T4), phương pháp Elisa	3	Kit thử nghiệm Elisa cho xác định định lượng Total Thyroxine (T4) trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. Phù hợp với máy xét nghiệm miễn dịch ELISA. Quy cách đóng gói phù hợp với nhu cầu sử dụng của đơn vị: 1 hộp từ 60 -100 test. Hạn sử dụng sau khi mở nắp ít nhất 60 ngày.	Test													

3	I.3	Kit xét nghiệm Thyrotropin (TSH), phương pháp Elisa	3	Kit thử nghiệm Elisa cho xác định định lượng Thyrotropin (TSH) trong huyết thanh người. Phù hợp với máy xét nghiệm miễn dịch ELISA. Quy cách đóng gói phù hợp với nhu cầu sử dụng của đơn vị: 1 hộp từ 60 -100 test. Hạn sử dụng sau khi mở nắp ít nhất 60 ngày.	Test													
4	I.4	Kit xét nghiệm β -HCG, phương pháp Elisa	3	Hóa chất xét nghiệm định lượng beta human chorionic gonadotropin (β -hCG) trong huyết tương người bằng phương pháp ELISA. Phù hợp với máy xét nghiệm miễn dịch ELISA. Quy cách đóng gói phù hợp với nhu cầu sử dụng của đơn vị: 1 hộp từ 60 -100 test. Hạn sử dụng sau khi mở nắp ít nhất 60 ngày.	Test													
GÓI II: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM CHO MÁY HUYẾT HỌC TỰ ĐỘNG XP 100																		
5	II.1	Dung dịch dung đề pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	3	Dung dịch dùng để pha loãng sử dụng cho máy huyết học tự động XP -100 Thành phần: Sodium Chlorride 6.38 g/l, Boric Acid 1 g/l, Sodium Tetraborate 0.2 g/l, EDTA-2K 0.2 g/l	Lít													
6	II.2	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học	3	Dung dịch ly giải hồng cầu, giúp đếm chính xác số lượng bạch cầu sử dụng cho máy huyết học tự động XP -100 Thành phần: Organic quaternary ammonium salt 8,5g/L và sodium chloride 0.6g/L	ml													

7	II.3	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức thấp	3	<p>Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức thấp</p> <p>Thành phần: chứa tế bào hồng cầu, Bạch cầu, tiểu cầu và chất ổn định. Hạn sử dụng khi chưa mở nắp từ 2 tháng trở lên. Hạn sử dụng sau khi mở nắp từ 7 ngày trở lên với lọ tối đa 1.5ml, hoặc từ 14 ngày trở lên với lọ đóng gói hơn 1.5 ml. Quy cách đóng gói 1 lọ phù hợp với nhu cầu sử dụng của đơn vị: 1 lọ không quá 2.5ml.</p>	ml													
8	II.4	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức trung bình	3	<p>Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức trung bình</p> <p>Thành phần: chứa tế bào hồng cầu, Bạch cầu, tiểu cầu và chất ổn định. Hạn sử dụng khi chưa mở nắp từ 2 tháng trở lên. Hạn sử dụng sau khi mở nắp từ 7 ngày trở lên với lọ tối đa 1.5ml, hoặc từ 14 ngày trở lên với lọ đóng gói hơn 1.5 ml. Quy cách đóng gói 1 lọ phù hợp với nhu cầu sử dụng của đơn vị: 1 lọ không quá 2.5ml.</p>	ml													
9	II.5	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức cao	3	<p>Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức cao</p> <p>Thành phần: chứa tế bào hồng cầu, Bạch cầu, tiểu cầu và chất ổn định. Hạn sử dụng khi chưa mở nắp từ 2 tháng trở lên. Hạn sử dụng sau khi mở nắp từ 7 ngày trở lên với lọ tối đa 1.5ml, hoặc từ 14 ngày trở lên với lọ đóng gói hơn 1.5 ml. Quy cách đóng gói 1 lọ phù hợp với nhu cầu sử</p>	ml													

				dụng của đơn vị: 1 lọ không quá 2.5ml.														
10	II.6	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	3	Dung dịch kiểm mạnh dùng để rửa hệ thống máy huyết học XP-100. Thành phần: Sodium Hypochlorite 5%.	ml													
GÓI III: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM CHO MÁY ĐIỆN GIẢI EASYLYTE PLUS HÃNG MEDICA																		
11	III.1	Hoá chất điện giải	3	*Pack EasyLyte Na / K / Cl Solutions Pack sử dụng để định lượng nồng độ Natri (Na +), Kali (K +) và Clorua (Cl-) trong huyết thanh người, huyết tương, máu toàn phần và nước tiểu bằng Máy xét nghiệm điện giải EasyLyte plus hãng Medica. *Thành phần: Standard A Solution, 800mL: 140.0 mmol/L Na+; 4.0 mmol/L K+; 125.0 mmol/L Cl-; Buffer; Preservative; Wetting Agent Standard B Solution, 180mL: 35.0 mmol/L Na+; 16.0 mmol/L K+; 41.0 mmol/L Cl-; Buffer; Preservative; Wetting Agent Wash Solution, 80mL 0.1 mol/L Ammonium bifluoride Waste Container	Hộp													
12	III.2	Dung dịch chuẩn máy điện giải đồ	3	Dung dịch kiểm chuẩn test Na+, K+, Cl- gồm 2 mức bình thường và bất thường. Gồm dung dịch muối, chất đệm, albumin bò, chất bảo quản.	Hộp													

13	III. 3	Dung dịch rửa máy điện giải đồ	3	Dung dịch làm sạch hàng ngày đường ống các máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ, 1 hộp gồm: - Pha loãng rửa hàng ngày: 1 lọ 90 ml HCl (0,1N) và muối - Chất rửa hàng ngày dạng bột: 6 lọ pepsin 0,5g.	Hộp													
14	III. 4	Linh phụ kiện đi kèm máy xét nghiệm điện giải	3	Hộp gồm: 1 đường ống bơm và 1 đường ống mẫu. Dùng cho máy điện giải EasyLyte Na/K/Cl	Hộp													
GÓI IV: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM CHO MÁY PHÂN TÍCH SINH HÓA TỰ ĐỘNG BX4000																		
15	IV. 1	Thuốc thử xét nghiệm Protein toàn phần	3	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Protein toàn phần trong huyết thanh hoặc huyết tương. Sử dụng trên máy phân tích sinh hoá tự động nguyên lí so màu và đo miễn dịch độ đục. Hạn sử dụng ít nhất 1 năm. Độ ổn định của đường calibration ít nhất 7 ngày. Quy cách đóng gói phù hợp với nhu cầu sử dụng của đơn vị: 1 lọ không quá 315 test	Test													
16	IV. 2	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	3	Hoá chất cho xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp trong huyết thanh hoặc huyết tương. Sử dụng trên máy phân tích sinh hoá tự động nguyên lí so màu và đo miễn dịch độ đục. Hạn sử dụng ít nhất 1 năm. Độ ổn định của đường calibration ít nhất 9 ngày.	Test													

17	IV.3	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin Toàn phần	3	Hoá chất cho xét nghiệm định lượng Bilirubin trực toàn phần trong huyết thanh hoặc huyết tương. Sử dụng trên máy phân tích sinh hoá tự động nguyên lí so màu và đo miễn dịch độ đục. Hạn sử dụng ít nhất 1 năm. Độ ổn định của đường calibration ít nhất 4 tuần.	Test													
18	IV.4	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy	3	Chất hiệu chuẩn đa xét nghiệm dạng đông khô, chứa vật liệu từ máu người (huyết thanh) và thuốc, các thành phần hữu cơ và vô cơ và nguyên liệu sinh học có nguồn gốc cụ thể. Hoặc tương đương. Dùng để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sau: AST, ALT, GGT, Glucose, Amylase, Bilirubin Total, Bilirubin Direct, Cholesterol, Triglycerid, Protein total, Calcium, Acid Uric, Urea, Creatinine. Lượng tối đa 3mL.	ml													
19	IV.5	Hoá chất nội kiểm mức bình thường cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy	3	Hoá chất nội kiểm dạng đông khô, có chứa vật liệu từ máu người (huyết thanh), và các phụ gia hóa học và vật liệu sinh học có nguồn gốc cụ thể. Hoặc tương đương. Các nồng độ ở mức bình thường của các chất sau: AST, ALT, GGT, Glucose, Amylase, Bilirubin Total, Bilirubin Direct, Cholesterol, Triglycerid, HDL-cholesterol, Protein total, Calcium, Acid Uric, Urea, Creatinine. Lượng tối đa 7.5 mL.	ml													

20	IV. 6	Hoá chất nội kiểm mức bệnh lý cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy	3	Hoá chất nội kiểm dạng đông khô, chứa vật liệu từ máu người (huyết thanh) và thuốc, các thành phần hữu cơ và vô cơ và nguyên liệu sinh học có nguồn gốc cụ thể. Hoặc tương đương. Các nồng độ ở mức bệnh lý của các chất sau: AST, ALT, GGT, Glucose, Amylase, Bilirubin Total, Bilirubin Direct, Cholesterol, Triglycerid, HDL-cholesterol, Protein total, Calcium, Acid Uric, Urea, Creatinine. Lọ tối đa 7.5 mL.	ml												
21	IV. 7	Thuốc thử xét nghiệm AST (SGOT)	3	Hoá chất cho xét nghiệm định lượng AST (SGOT) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Sử dụng trên máy phân tích sinh hoá tự động nguyên lí so màu và đo miễn dịch độ đục. Ngưỡng đo tối thiểu 600 U/L. Độ ổn định của đường calibration ít nhất 6 tuần.	Test												
22	IV. 8	Thuốc thử xét nghiệm ALT (SGPT)	3	Hoá chất cho xét nghiệm định lượng ALT (SGPT) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Sử dụng trên máy phân tích sinh hoá tự động nguyên lí so màu và đo miễn dịch độ đục. Ngưỡng đo tối thiểu 600 U/L. Độ ổn định của đường calibration ít nhất 8 tuần.	Test												

23	IV. 9	Thuốc thử xét nghiệm α -Amylase	3	Hoá chất cho xét nghiệm định lượng α -Amylase trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu. Sử dụng trên máy phân tích sinh hoá tự động nguyên lí so màu và đo miễn dịch độ đục. Ngưỡng đo tối thiểu 1920 U/L. Độ ổn định của đường calibration ít nhất 13 tuần.	Test													
24	IV. 10	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol 1	3	Hoá chất cho xét nghiệm định lượng Cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết tương. Sử dụng trên máy phân tích sinh hoá tự động nguyên lí so màu và đo miễn dịch độ đục. Độ ổn định của đường calibration ít nhất 6 tuần.	Test													
25	IV. 11	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerides	3	Hoá chất cho xét nghiệm định lượng Triglycerides trong huyết thanh hoặc huyết tương. Sử dụng trên máy phân tích sinh hoá tự động nguyên lí so màu và đo miễn dịch độ đục. Ngưỡng đo tối thiểu 12 mmol/L. Độ ổn định của đường calibration ít nhất 6 tuần.	Test													
26	IV. 12	Thuốc thử xét nghiệm Urea	3	Hoá chất cho xét nghiệm định lượng Urea trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu. Sử dụng trên máy phân tích sinh hoá tự động nguyên lí so màu và đo miễn dịch độ đục. Độ ổn định của đường calibration ít nhất 6 tuần.	Test													

27	IV. 13	Thuốc thử xét nghiệm Creatinine	3	Hoá chất cho xét nghiệm định lượng Creatinine trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu. Sử dụng trên máy phân tích sinh hoá tự động nguyên lí so màu và đo miễn dịch độ đục. Độ ổn định của đường calibration ít nhất 1 ngày.	Test													
28	IV. 14	Thuốc thử xét nghiệm Acid Uric	3	Hoá chất cho xét nghiệm định lượng Acid Uric trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu. Sử dụng trên máy phân tích sinh hoá tự động nguyên lí so màu và đo miễn dịch độ đục. Độ ổn định của đường calibration ít nhất 6 tuần.	Test													
29	IV. 15	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	3	Hoá chất cho xét nghiệm định lượng Glucose trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu. Sử dụng trên máy phân tích sinh hoá tự động nguyên lí so màu và đo miễn dịch độ đục. Ngưỡng đo tối thiểu 30 mmol/L. Độ ổn định của đường calibration ít nhất 6 tuần.	Test													
30	IV. 16	Thuốc thử xét nghiệm Calcium	3	Hoá chất cho xét nghiệm định lượng Calcium trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu. Sử dụng trên máy phân tích sinh hoá tự động nguyên lí so màu và đo miễn dịch độ đục. Độ ổn định của đường calibration ít nhất 3 tuần.	Test													
31	IV. 17	Thuốc thử xét nghiệm GGT	3	Hoá chất cho xét nghiệm định lượng GGT (Gamma-GT) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Sử dụng	Test													

				trên máy phân tích sinh hoá tự động nguyên lí so màu và đo miễn dịch độ đục. Ngưỡng đo tối thiểu 1200 U/L. Độ ổn định của đường calibration ít nhất 6 tuần.														
32	IV.18	Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesteron 1	3	Hoá chất cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết tương. Sử dụng trên máy phân tích sinh hoá tự động nguyên lí so màu và đo miễn dịch độ đục. Độ ổn định của đường calibration ít nhất 6 tuần.	Test													
33	IV.19	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá	3	Dung dịch rửa (tính kiềm) sử dụng cho máy phân tích sinh hoá tự động. Thành phần: Ethanol amine 8.0%.	ml													
34	IV.20	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá	3	Dung dịch rửa (tính axit) sử dụng cho máy phân tích sinh hoá tự động. Thành phần: Oxalic acid 6.2%.	ml													
GÓI V: VẬT TƯ Y TẾ, HÓA CHẤT NHA KHOA																		
35	V.1	Dụng cụ quay thuốc trám bít ống tủy	Nhóm 6	Sản phẩm dùng quay thuốc trám bít ống tủy trong điều trị nội nha dài 21 mm, 25 mm Vật liệu có khả năng chống ăn mòn và độ bền cao, Dòng thép không gỉ	Cái													
36	V.2	Côn trám bít ống tủy nha khoa	Nhóm 6	Giúp trám bít ống tủy dễ dàng và nhanh chóng, tính cân quang cao. Côn gồm nhiều kích cỡ và độ thuận khác nhau (dài 21, 25 mm...) và có vạch đánh dấu chiều dài.	Cái													
37	V.3	Cone phụ B	Nhóm 6	Dùng trong điều trị nội nha giúp tăng liên kết với ống tủy tốt hơn khi làm bít	Cái													

				ống tủy, bao gồm nhiều kích thước tương ứng														
38	V.4	Trâm gai	Nhóm 6	Đầu trâm Thép không gỉ, cán nhựa, 10 x 25 mm	Cái													
39	V.5	Thuốc trám bít ống tủy	Nhóm 6	Thành phần chính: Presnison Acetate.	hộp													
40	V.6	Chất bôi trơn ống tủy	Nhóm 6	Loại bỏ các chất vô cơ bằng EDTA-Ca+ Sữa soạn ống tủy dễ dàng hơn nhờ tác dụng bôi trơn Loại bỏ mùn ngà, giúp làm sạch thành ống tủy. Khối lượng tối thiểu hộp >=3gam	tuýp													
41	V.7	Eugenol	Nhóm 6	Dung dịch sát trùng ống tủy, giảm đau, giảm ê buốt răng, sử dụng như một dung môi đi kèm với oxit kẽm tạo thành hỗn hợp trám tạm trong điều trị phục hồi nha khoa. Khối lượng tối thiểu lọ >=29ml - Thành phần chính: Eugenol	lọ													
42	V.8	Kẽm oxit	Nhóm 6	Không chứa thạch tín, là oxide kẽm nguyên chất dùng trám tạm. Khối lượng tối thiểu hộp >=450gam	hộp													
43	V.9	Canxi hydroxit	Nhóm 6	Calcium Hydroxid bột, dùng để sát trùng chữa trị ống tủy, bột không màu, không mùi, độ hòa tan tăng khi chịu nhiệt độ tăng. Khối lượng tối thiểu hộp >=50gam	hộp													
44	V.10	Chất trám tạm	Nhóm 6	Vật liệu trám tạm dùng trám tạm theo dõi hoặc trám tạm trong quá trình chữa tủy. An toàn với tủy răng và mô nướu. Tiết kiệm thời gian thao tác, nhanh đông, độ cứng phù hợp và dễ tháo gỡ	lọ													

45	V.1 1	Chất diệt tủy	Nhóm 6	Thuốc diệt tủy chứa arsenic	lọ													
46	V.1 2	Dung dịch bom rửa ống tủy	Nhóm 6	Dung dịch rửa và sát trùng tủy trong điều trị nội nha. Thành phần chính 3% sodium Hypochloride hoặc tương đương. Khối lượng tối thiểu lọ >=500ml	lọ													
47	V.1 3	Vật liệu trám	Nhóm 3	Vật liệu trám có căn quang glass ionomer chứa strontium độ cứng cao, đặc tính đông nhanh.	hộp													
48	V.1 4	Keo dán men ngà 2 bước	Nhóm 6	Keo nha khoa dùng trong trám răng. Độ bền dán ổn định. Chịu độ ẩm cao, cho phép dán ổn định lên cả ngà khô và ẩm.	Hộp													
49	V.1 5	Chất xoi mòn men ngà	Nhóm 6	Etching dạng gel chứa 37% H3(PO)4 và thành phần polymer hoặc tương đương. Giúp phân biệt rõ ràng giữa các vùng răng cần xoi mòn. Hiệu quả xoi mòn tốt bề mặt men răng, ngà răng. Dễ thao tác và sử dụng	tuýp													
50	V.1 6	Cọ quét keo	Nhóm 6	Cọ tăm bông dùng bôi keo trong trám răng bằng composite - Chất liệu: cán nhựa, đầu tăm bông nhỏ, chất liệu cotton - Kích thước: đầu tăm bông đường kính khoảng 1mm - Sử dụng 1 lần	Cái													
51	V.1 7	Giấy cắn	Nhóm 6	Giấy có độ dai, bền, chậm rã khi tiếp xúc nước bọt. Giấy cắn có 02 mặt 02 màu	Hộp													

52	V.1 8	Chi co nướu	Nhóm 6	hiệu quả co nướu và cầm máu nhanh, chỉ sau 1-2 phút. Cấu trúc sợi chỉ ổn định, đều đặn, không có lông tơ, không quấn vào mũi khoan. Chỉ 000	hộp													
53	V.1 9	Canxi quang trùng hợp	Nhóm 6	thành phần calcium hydroxide bảo vệ tủy và thúc đẩy hình thành ngà thứ cấp, dùng để lót nền trước khi trám.	tuýp													
54	V.2 0	Thuốc tê bôi	Nhóm 6	Thành phần: Benzocaine 20% hoặc tương đương. Phù hợp những trường hợp không cần gây tê sâu như để nhổ răng sữa lung lay, chuẩn bị trước khi tiêm tê tại chỗ	Lọ													
55	V.2 1	Giấy lau tiệt khuẩn	Nhóm 6	Có chứa thành phần hoạt chất Diisobutylphenoxyethyl dimethyl benzyl ammonium clorua và Isopropanol hoặc tương đương để đảm bảo hiệu quả trong việc tiêu diệt vi khuẩn tuberculocidal, diệt khuẩn, virucidal và diệt nấm.	hộp													
56	V.2 2	Trâm nong	Nhóm 6	Đầu trâm Thép không gỉ, cán nhựa, dài 21/25 mm..., đường kính đầu mũi 0.08-0.45, Cạnh cắt sắc và bề mặt được xử lý tráng gương phẳng mịn Khả năng chống ăn mòn và độ bền cao Có nút chặn cao su phù hợp với chiều dài và hình dáng từng mũi trâm.	Cây													
57	V.2 3	Mũi nội nha	Nhóm 6	các số 8, 10, 15, 20, 25, 30 chiều dài 21mm và 25mm	Cây													

58	V.2 4	Trâm dũa	Nhóm 6	Đầu trâm Thép không gỉ, cán nhựa, dài 21/25 mm..., đường kính đầu mũi các cỡ từ 08-45. Cạnh cắt sắc và bề mặt được xử lý bằng công nghệ tráng gương phẳng mịn. Khả năng chống ăn mòn và độ bền cao. Có nút chặn cao su phù hợp với chiều dài và hình dáng từng trâm dũa	Cây													
59	V.2 5	Dây thép không gỉ nha khoa	Nhóm 6	Dây thép cô định hàm, răng trong các chân thương vùng hàm mặt. Chất liệu: thép không gỉ. Yêu cầu khi sử dụng: dễ bẻ cong, dễ cắt theo hình dạng cung răng. Đường kính 1mm	Ống													
60	V.2 6	Mũi khoan nhanh	Nhóm 6	Mức độ mịn thô và hình dáng mũi khoan khác nhau. Gồm các mũi tròn các đường kính từ nhỏ đến lớn, mũi hình trụ, mũi nón ngược, mũi trụ thuôn dài to mũi hình chùy, mũi ngọn lửa, mũi trụ thuôn to....	cái													
61	V.2 7	Mũi nạo ngà tay chậm	Nhóm 6	bao gồm các kích cỡ 22MM,28MM,34MM SIZE 1/2-8	Cái													
62	V.2 8	Mặt gương nha khoa	Nhóm 6	Phân vỏ bọc kim loại, mặt gương sáng bóng dễ dàng thao tác. Đường kính 22mmm	Cái													
63	V.2 9	Xịt tay khoan	Nhóm 6	Đầu xịt tay khoan dùng để bôi trơn tay khoan các loại, giúp gia tăng tuổi thọ của vòng bi và tay khoan, trong các thủ thuật, phẫu thuật nha khoa - Chất liệu: Dầu bảo dưỡng sinh học, hạt mịn. - Cấu tạo: Chai dạng xịt kèm đầu xịt	chai													

64	V.3 0	Composite đặc	Nhóm 3	thành phần chính : Composite Hybrid NANO; gồm nhiều mức độ màu khác nhau	Tuýp													
65	V.3 1	Composite lông	Nhóm 4	thành phần chính : Composite thể lỏng Hybrid NANO; gồm nhiều mức độ màu khác nhau	Tuýp													
66	V.3 2	Ống hút thường	Khô ng Phân Nhóm	Chất liệu nhựa tốt, mềm mại dễ uốn dẻo và giữ ổn định hình dạng.	Cái													

GÓI VI: SINH PHẨM, VẬT TƯ Y TẾ TIÊU HAO

67	VI. 1	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên SARS CoV-2 trong dịch tỵ hầu	Nhóm 6	Độ nhạy > 96% - Độ đặc hiệu > 99% - Bảo quản ở nhiệt độ phòng. - Không cần thêm thiết bị xét nghiệm. - Được Bộ Y tế cấp phép lưu hành	Test													
68	VI. 2	Test nhanh Giang Mai	Nhóm 6	Định tính kháng thể kháng giang mai trong huyết thanh hay huyết tương người - Độ nhạy tương đối: 99.3 % - Độ đặc hiệu tương đối: 99.5 %. - Có khay thử	Test													
69	VI. 3	Que thử đường huyết	Nhóm 6	Tương thích với máy On call Plus/EZII hoặc tương đương Men que thử: Glucose Oxydase < 25UI. Khoảng đo: 1.9 - 28.2mmol/L (34- 507mg/dL) với mẫu máu từ vị trí đầu ngón tay. Đơn vị đo: mmol/L (hoặc mg/DL). Điều kiện bảo quản: + 2~30°C	Test													

70	VI. 4	Que thử đường huyết	Nhóm 3	Phù hợp cho máy Acuchek Acive, đo được 4 loại máu: động mạch, mao mạch, tĩnh mạch, máu trẻ sơ sinh. Giới hạn hct: 10%-65%.	Test													
71	VI. 5	Test nhanh HBsAb	Nhóm 6	Phát hiện định tính kháng thể HBsAb (Anti HBs) trong máu. Độ nhạy tối thiểu 95%, độ đặc hiệu tối thiểu 95%.	Test													
72	VI. 6	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	Nhóm 6	Định tính kháng thể của virus viêm gan C trong huyết thanh hay huyết tương ở người - Độ nhạy tương đối: 100 % - Độ đặc hiệu tương đối: 99 % - Có khay thử	Test													
73	VI. 7	Bộ thuốc nhuộm gram	Nhóm 6	Bao gồm 04 chai: 01 Chai Crystal Violet 01 Chai Alcohol hoặc dung dịch tẩy màu 01 Chai Lugol 01 Chai Safranine	Bộ													
74	VI. 8	Dây Garo	Nhóm 6	Mục đích sử dụng: Garo được sử dụng để thắt mạch, hỗ trợ trong việc tìm mạch máu dễ dàng hơn. - Chất liệu: Thun cotton, có gai dán - Kích thước: Độ dài tối thiểu 28 cm.	Cái													

75	VI. 9	Bơm tiêm nhựa 1ml có kim, sử dụng 1 lần	Nhóm 6	Bơm tiêm nhựa 1ml liền kim, cỡ kim 23G, 25G, 26G, 30G, gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc. Thép không gỉ, đầu kim sắc nhọn có đủ độ cứng cơ khí, không bị cong vênh trong điều kiện bình thường, không bị oxy hóa; bề mặt kim tiêm nhẵn, bóng; đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh và không có gờ, có nắp chụp bảo vệ. Pít tông có khóa bề gãy để hủy sau khi sử dụng, không chứa độc tố DEHP.	Cái												
76	VI. 10	Cloramin B	Nhóm 6	Hàm lượng Clo hoạt tính : 25-27%	Kg												
77	VI. 11	Găng tay khám	Nhóm 6	- Được sản xuất từ cao su thiên nhiên, có bột. - Chiều dài trung bình từ 240 mm. - Độ dày tối thiểu 0,08 mm.	Đôi												
78	VI. 12	Kim khâu các cỡ	Nhóm 6	Kim khâu tròn, tam giác các cỡ. Chất liệu thép không rỉ các cỡ. Size: 5×14 (tròn – tam giác) Size: 7×17 (tròn – tam giác) Size: 8×20 (tròn – tam giác) Size: 9×24 (tròn – tam giác) Size: 10×34 (tròn – tam giác) Size: 11×34 (tròn – tam giác) Size: 13×34 (tròn – tam giác)	Cái												
79	VI. 13	Tay dao mổ điện 3 giác sử	Nhóm 6	Tay dao 2 nút bấm, 3 chân, dùng 1 lần	Cái												

		dụng 1 lần																
80	VI. 14	Đai số 8	Nhóm 5	Làm từ vải cotton, nút xóp. Có khóa Velcro. Dùng cố định khi chấn thương gãy xương đòn, trật khớp cùng đòn, vỡ xương bả vai, trật khớp ức đòn. Gồm tối thiểu các cỡ XXS, XS, S, M, L, XL, XXL.	Cái													
81	VI. 15	Nep bóng chày	Nhóm 5	Làm từ nhôm và đệm nút, thiết kế theo tư thế điều trị. Dùng cố định khớp ngón tay ở vị trí chức năng khi bị chấn thương.	Cái													
82	VI. 16	Nep chống xoay dài (NL-TE)	Nhóm 5	Làm từ đệm nút, vải có lỗ thoáng khí, vải tricot, khóa Velcro. Khuôn nhựa đúc theo tư thế điều trị. Sử dụng sau phẫu thuật, sau chấn thương cổ xương đùi, chống co đầu gối. Gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL.	Cái													
83	VI. 17	Nep cổ cứng các cỡ	Nhóm 5	Có khóa Velcro, thiết kế gồm 2 mảnh riêng biệt. Hỗ trợ sơ cứu chấn thương đốt sống cổ, treo cổ hoặc căng cổ quá mức, hỗ trợ sau phẫu thuật đốt sống cổ. Gồm tối thiểu các cỡ XXS, XS, S, M, L.	Cái													
84	VI. 18	Nep cổ mềm (size 8)	Nhóm 5	Làm từ nút xóp mềm, nhẹ và thoáng khí, vải, khóa Velcro. Dùng cho các trường hợp chấn thương nhẹ, hạn chế vận động. Chiều cao 8cm.	Cái													
85	VI. 19	Nep gối	Nhóm 5	Làm từ vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro và hệ thống thanh nẹp hợp kim nhôm được phân bố theo tư thế điều trị. Dùng sơ cứu cố định sau chấn thương, sau phẫu	Cái													

				thuật khớp gối.gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL.														
86	VI. 20	Nẹp đêm	Nhóm 5	Làm từ bản nẹp hợp kim nhôm đàn hồi uốn theo độ cong của bàn chân và cẳng chân	Cái													
87	VI. 21	Nẹp cố định khớp ngón tay	Nhóm 5	Thanh nẹp được làm bằng hợp kim nhôm, lót bên trong một lớp xốp mềm. Có thể uốn để giữ ngón tay ở đúng vị trí chức năng khi sử dụng. Dùng cố định khớp ngón tay ở vị trí chức năng khi bị chấn thương, cố định và bảo vệ gãy xương đốt tay ngoại biên.	Cái													
88	VI. 22	NẸP GỖ 100cm X 10 cm X1 cm	Không Phân Nhóm	Sản phẩm đã được gia công mài mịn các bề mặt. Có kích thước 100cm X 10 cm X1 cm	Cái													
89	VI. 23	NẸP GỖ 80cm X 10 cm X 1 cm	Không Phân Nhóm	Sản phẩm đã được gia công mài mịn các bề mặt. Có kích thước 80cm X 10 cm X 1 cm	Cái													
90	VI. 24	NẸP GỖ 60 cm X 10 cm X 1 cm	Không Phân Nhóm	Sản phẩm đã được gia công mài mịn các bề mặt. Có kích thước 60 cm X 10 cm X 1 cm	Cái													
91	VI. 25	NẸP GỖ 40 cm X 10 cm X 1 cm	Không Phân Nhóm	Sản phẩm đã được gia công mài mịn các bề mặt. Có kích thước 40 cm X 10 cm X 1 cm	Cái													
92	VI. 26	Ống nghiệm thủy tinh	Không Phân Nhóm	Chất liệu: Thủy tinh, kích thước: size Ø16mm – chiều dài 160mm – độ dày 0.8mm	Cái													

			m																
93	VI. 27	Dây điện châm	Khô ng Phâ n Nhó m	Lỗ tròn, 03 zắc cắm	Cái														

huongptt5-27/09/2022 10:54:01-huongptt5-huongptt5-huongptt5